

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **135/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 03/6/2022

*“Về việc tranh chấp hôn nhân gia đình giữa
bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn Q”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH TUYÊN QUANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Quang Thịnh.

2. Bà Trần Thị Vân Anh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hoàng Kỳ Khôi - Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2021/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972;

Nơi ĐKKHKT: Thôn 4 Việt Thành, xã Tân T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở: Thôn Thọ Bình 1, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Ông Trần Văn Q, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn 4 Việt Thành, xã Tân T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà Nguyễn Thị H có mặt; ông Trần Văn Q vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn Q có quan hệ hôn nhân hợp pháp, bà và ông Q khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn đúng quy định tại UBND xã Tân T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang năm 2004. Sau khi kết hôn hai vợ chồng cùng chung sống tại xã Tân T, huyện H. Quá trình chung sống đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế; vợ chồng thường xuyên cãi vã, hai bên không còn tin

tưởng nhau; vợ chồng đã sống ly thân, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với ông Q. Đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn Q.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị H xác định, bà và ông Trần Văn Q có 02 con chung, cháu Trần Thị P, sinh ngày 10/6/1998; cháu Trần Đức K, sinh ngày 20/11/2009. Hiện nay, cháu Trần Thị P đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sống tự lập, đã có gia đình riêng, không đề nghị Toà án giải quyết về phần nuôi con chung đối với cháu P. Cháu Trần Đức K, khi vợ chồng mới sống ly thân cháu K do còn đi học nên ở lại nhà với ông Q, hàng ngày bà vẫn đi lại chăm sóc con. Từ sau tết nguyên đán năm 2022, ông Q đi làm ăn ở Hà Nội bà đã đón cháu K về ở cùng bà để nuôi dưỡng. Do vậy, bà đề nghị khi ly hôn bà được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà và ông Q là cháu Trần Đức K; bà không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi cháu K; ông Q có quyền đi lại thăm nom cháu K bà không cản trở.

Về tài sản, vay nợ chung: Bà Nguyễn Thị H xác định vợ chồng tự thoả thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không có vay nợ chung, nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết bị đơn, ông Trần Văn Q trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị H có quan hệ hôn nhân hợp pháp, vợ chồng kết hôn năm 2004 có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn đúng quy định. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, đôi lúc ông uống rượu về vợ chồng có xô sát, cãi chửi nhau. Từ năm 2019 đến nay ông và bà H sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Ông xác định mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, bà H xin ly hôn ông hoàn toàn nhất trí, đề nghị Toà án giải quyết cho ông và bà H ly hôn.

Về con chung: Ông Trần Văn Q cũng xác nhận ông và bà H có 02 con chung, cháu Trần Thị P, sinh ngày 10/6/1998; cháu Trần Đức K, sinh ngày 20/11/2009. Cháu Trần Thị P đã trên 18 tuổi, đã trưởng thành, sống tự lập, ông không đề nghị giải quyết về việc nuôi con chung đối với cháu P. Khi ly hôn ông đề nghị được là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung; vì từ khi ly thân cháu K vẫn ở cùng ông.

Ông Trần Văn Q đến Toà án làm việc ngày 20/01/2022, sau đó Toà án báo gọi ông Q không đến Toà án để làm việc.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, sau khi ông Q không đến Toà án để làm việc, Tòa án đã gửi văn bản tố tụng đúng quy định. Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang tiến hành xác minh tại nơi cư trú cũng là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của ông Trần Văn Q. Kết quả xác minh thể hiện, ông Q có đăng ký hộ khẩu thường trú và có nhà ở riêng tại thôn 4 Việt Thành, xã Tân T, huyện H. Ông Lý Minh T, Trưởng thôn 4 Việt Thành xác nhận, ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng hợp pháp, quá trình chung sống tại thôn vợ chồng ông Q bà H có vài lần cãi chửi nhau, thôn đã từng phải đến hoà giải, nhưng sau khi hoà giải cũng không thấy vợ chồng chuyển biến gì. Hiện nay ông Q và bà H đã sống ly thân, từ tháng 02/2022 ông Q đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà; từ lúc ông Q đi làm ăn

bà H đón hẳn con chung là cháu K về nuôi dưỡng. Ông Thông cũng xác nhận ông Q và bà H có 02 con chung, cháu lớn Trần Thị P đã trên 18 tuổi, có gia đình riêng; cháu bé Trần Đức K hiện đang do bà H nuôi dưỡng; ông Q bà H có nhà ở riêng tại thôn 4 Việt Thành; những nội dung khác về tài sản và vay nợ của ông Q bà H thôn không nắm được.

Tại Biên bản ghi nhận ý kiến của con chung, cháu Trần Đức K trình bày: Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Bị đơn có mặt tại phiên hoà giải ngày 20/01/2022 sau đó vắng mặt khi được Tòa án báo gọi, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trần Văn Q. Giao cháu Trần Đức K, sinh ngày 20/11/2009 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà H chưa yêu cầu và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở; đối với cháu Trần Thị P, sinh ngày 10/6/1998, là con chung của bà H ông Q, cháu P hiện đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và có gia đình riêng, nên đề nghị không xem xét về việc nuôi con chung đối với cháu P. Bà H và ông Q đều xác nhận vợ chồng tự thoả thuận về tài sản, đất đai chung; không có vay nợ chung; không đề nghị Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết; bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, ông Trần Văn Q không phải nộp án phí; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, ý kiến trình bày của các đương sự trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn Q có quan hệ hôn nhân hợp pháp, khi kết hôn có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã Tân T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang ngày 25 tháng 7 năm 2004. Vợ chồng mâu thuẫn gay gắt từ năm 2020 cũng từ đó vợ chồng sống ly thân, cuộc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm, không còn có sự gắn kết, không quan tâm đến nhau. Quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Q không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không tồn tại gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Tại phiên hoà giải ngày 20/01/2022 ông Trần Văn Q cũng xác nhận vợ chồng mâu thuẫn không hàn gắn được, ông Q nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho hai vợ chồng ly hôn. Như vậy, ông Q và bà H đều xác định mâu

thuần vợ chồng không thể hàn gắn, vợ chồng không thể quay lại chung sống với nhau. Nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Trần Văn Q.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và Trần Văn Q đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung, cháu Trần Thị P, sinh ngày 10/6/1998; cháu Trần Đức K, sinh ngày 20/11/2009; quá trình giải quyết vụ án bà H đề nghị được là người trực tiếp nuôi con chung, cháu Trần Đức K; ông Trần Văn Q cũng đề nghị được là người trực tiếp nuôi con chung là cháu Trần Đức K. Hội đồng xét xử xét thấy, ông Q và bà H đều là lao động tự do, điều kiện sống và việc làm thu nhập như nhau; ông Q hiện đi làm ăn xa không thường xuyên ở nhà; cháu K tuổi còn nhỏ cần sự quan tâm, chăm sóc hàng ngày; cháu K cũng có ý kiến sau khi bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở với mẹ. Nên giao cháu Trần Đức K cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp, đảm bảo điều kiện sống, cũng như điều kiện chăm sóc, giáo dục để cháu K phát triển. Ông Q có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở; do bà H chưa yêu cầu nên ông Q không phải cấp dưỡng nuôi cháu K; ông Q và bà H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Đối với cháu Trần Thị P, sinh ngày 10/6/1998, là con chung của ông Q và bà H; cháu P đã trên 18 tuổi, có khả năng sống tự lập, đã có gia đình riêng. Nên không xem xét về việc nuôi con chung đối với cháu P.

[3] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn Q cùng xác định vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản, đất đai chung; không có vay nợ chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; ông Trần Văn Q không phải nộp án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trần Văn Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 49/2004 do Ủy ban nhân dân xã Tân T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 25 tháng 7 năm 2004 cho bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn Q không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Đức K, sinh ngày 20/11/2009, cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Trần Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do bà H chưa yêu cầu) và có quyền, nghĩa

vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004519 ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Ông Trần Văn Q không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H, có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Trần Văn Q, vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- UBND xã Tân T;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thanh Huyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hà Quang Thịnh - Trần Thị Vân Anh

Lương Thanh Huyền

